

Số: 358/BC-PTDTNTNS

Na Son, ngày 29 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Thường niên năm học 2025 - 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

- Trường Phổ thông DTNT THPT Na Son.
- Địa điểm trụ sở chính: Tổ 4, xã Na Son, tỉnh Điện Biên.
- Điện thoại: 0215.3891.171.
- Địa chỉ thư điện tử: thptdntdbd@gmail.com
- Trang Website: <https://dtntdienbiendong.edu.vn/>
- Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường công lập.
- Mục tiêu tạo nguồn đào tạo nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Quá trình thành lập và phát triển:

Trường Phổ thông DTNT Na Son được thành lập năm 1997, với mục tiêu dành cho con em các dân tộc thiểu số, dân tộc định cư lâu dài trên địa bàn 6 xã gồm các xã: Na Son, Pu Nhi, Phình Giàng, Xa Dung, Mường Luân, Tìa Đình. Có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương. Đến năm học 2009-2010 đáp ứng yêu cầu đổi mới của Ngành Giáo dục tỉnh nhà, trường được nâng cấp và mở rộng quy mô, từ cấp THCS thành cấp THPT, trực thuộc sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên.

Qua gần 30 năm xây dựng và trưởng thành, với sự cố gắng của cả tập thể sư phạm, sự đoàn kết nội bộ, sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên trong từng năm học nhà trường đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Chất lượng dạy và học được nâng lên rõ rệt qua từng năm học. Các hoạt động phong trào của nhà trường cũng luôn phát triển và đạt được những thành tích đáng tự hào. Nhà trường đã đào tạo cho xã hội lớp lớp thanh niên có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ văn hóa cơ bản đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống và xã hội. Nhiều thế hệ học sinh của trường đã và đang trưởng thành, là nguồn nhân lực quan trọng của huyện và tỉnh, là minh chứng cho sự trưởng thành và phát triển ngày càng bền vững của nhà trường.

- Hiệu trưởng: Đỗ Cao Thượng; SĐT: 0984631006; Địa chỉ thư điện tử: thuongdc@gmail.com

- Về cơ cấu tổ chức: Tổng số Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động: 46. Trong đó: Cán bộ quản lý: 03; Giáo viên: 35; Nhân viên hành chính: 6.; Người lao động: 02

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Thạc sĩ: 07, Đại học: 33; Cao đẳng: 01; Trung cấp: 04 (nhân viên hành chính); chưa qua đào tạo: 01 (nhân viên bảo vệ).

Tổng số học sinh: 558 em; 16 lớp.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Chức vụ	Tổng số	Trong đó			Trình độ chuyên môn						Hạng chức danh nghề nghiệp GVTHPT	
			Nữ	Dân tộc	Đảng viên	Chưa ĐT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Hạng III	Hạng II
1	Hiệu trưởng	1			1						1		1
2	P.Hiệu trưởng	2		1	2						2		2
3	Giáo viên	35	25	12	22					31	4	19	16
	Văn	5	5	1	4					5		1	4
	Sử	3	2	1	1					3		2	1
	Địa	3	2	2	3					2	1	1	2
	Toán	5	3	4	4					5		2	5
	Lý	2			1					1	1	1	1
	Hóa	4	4		2					3	1	3	1
	Sinh	3	3		2					2	1	2	1
	Thể dục	3	1	2	2					3		2	1
	Ngoại ngữ	3	2	1	1					3		3	
	GDKT&PL	2	2		1					2		1	1
	Tin học	1			1					1			1
	GDQPAN	1	1	1						1		1	
4	Đoàn, đội												
5	Phục vụ giảng dạy	1	1					1					
	Thư viện	1	1					1					
6	Nhân viên khác	7	4	3	4	1		3	1	2			
	Kế toán	1	1					1					
	Thủ quỹ	1	1		1			1					
	Y tế	1	1		1			1					
	Văn thư	1	1	1	1					1			
	Giáo vụ	1		1					1				
	Bảo vệ	2		1	1	1				1			
	Tổng:	46	30	16	29	1	1	4	1	33	7	19	19

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Hiệu trưởng: Sở GDĐT xếp loại: Tốt.
- Đánh giá, xếp loại Phó Hiệu trưởng, giáo viên: 36 đồng chí, trong đó:
 - + Đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Tốt: 20 đồng chí;
 - + Đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Khá: 16 đồng chí.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

CBQL, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 38/38 (100%).

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường

Số điểm trường: 02

Tổng số diện tích đất: 22.632m²

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	16	1,43 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	1,43 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	1,43 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	1,43 m ² /học sinh
III	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3.000m ²	5,37 m ² /học sinh
IV	Tổng diện tích các phòng	1.082m ²	3,09 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	50 m ²	1,43 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50 m ²	1,43 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	50 m ²	1,43 m ² /học sinh

3	Diện tích thư viện (m ²)	50 m ²	1,43 m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	432 m ²	1,23 m ² /học sinh

	Nội dung	Số lượng (m ²)
V	Nhà bếp	1 (40 m ²)
VI	Nhà ăn	2 (400 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
VII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
VIII	Khu nội trú	77 (1500 m ²)	558	2,6 m ²

IX	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	06		67		2,8
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIV	Tường rào xây	x	

3. Số thiết bị dạy học hiện có

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	Số bộ/lớp

1	Khối lớp 10	01	1/1
2	Khối lớp 11	01	1/1
3	Khối lớp 12	01	1/1
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	40 bộ/lớp
III	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	1 máy/1 lớp
5	Tăng âm, loa	06	

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục

TT	Tên sách	Số lượng SGK	Ghi chú
	Môn bắt buộc		
	Sách GK khối 10		
1	Ngữ văn 10/1 (KNTTVCS)	148	
2	Ngữ văn 10/2 (KNTTVCS)	148	
3	Toán 10/1 (KNTTVCS)	148	
4	Toán 10/2 (KNTTVCS)	148	
5	Tiếng Anh 10 - i- Learn Smart World - ĐH Huế	148	
6	Giáo dục thể chất 10: Bóng chuyền (KNTTVCS)	148	
7	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 (KNTTVCS)	148	
8	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (KNTTVCS)	148	
9	Lịch sử 10 (KNTTVCS)	140	
	Môn học lựa chọn		
1	Địa lí 10 (KNTTVCS)	114	
2	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (KNTTVCS)	82	
3	Vật lí 10 (KNTTVCS)	117	
4	Hóa học 10 (KNTTVCS)	69	

5	Sinh học 10 (KNTTVCS)	69	
6	Tin học 10 (KNTTVCS)	69	
7	Công nghệ 10: Thiết kế và công nghệ (KNTTVCS)	82	
	Chuyên đề		
1	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (KNTTVCS)	82	
2	Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (KNTTVCS)	82	
3	Chuyên đề học tập Địa lí 10 (KNTTVCS)	83	
4	Chuyên đề học tập Toán 10 (KNTTVCS)	69	
5	Chuyên đề học tập Vật lí 10 (KNTTVCS)	38	
6	Chuyên đề học tập Hóa học 10 (KNTTVCS)	69	
7	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (KNTTVCS)	33	
	Sách BT khối 10		
1	Bài tập Toán 10/1 (KNTTVCS)	147	
2	Bài tập Toán 10/2 (KNTTVCS)	147	
3	BT Tiếng Anh 10 -i-Learn Smart World	145	
4	Bài tập Vật lí 10 (KNTTVCS)	96	
5	Bài tập Hoá học 10 (KNTTVCS)	68	
6	Bài tập Sinh học 10 (KNTTVCS)	68	
7	Bài tập Giáo dục kinh tế pháp luật 10 (KNTTVCS)	79	
II.	SGK+SBT Khối 11		
	Môn học bắt buộc		
1	Ngữ văn 11/1 (KNTTVCS)	148	
2	Ngữ văn 11/2 (KNTTVCS)	148	
3	Toán 11/1 (KNTTVCS)	148	
4	Toán 11/2 (KNTTVCS)	148	
5	Lịch sử 11 (KNTTVCS)	148	
6	Giáo dục thể chất 11: Bóng chuyền (KNTTVCS)	148	
7	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (KNTTVCS)	148	
8	Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 (KNTTVCS)	148	
9	Tiếng anh 11 - i- Learn Smart World - ĐH Huế	148	
	Môn học lựa chọn		
1	Vật lí 11 (KNTTVCS)	117	

2	Hóa học 11 (KNTTVCS)	69	
3	Sinh học 11 (KNTTVCS)	69	
4	Địa lí 11 (KNTTVCS)	114	
5	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (KNTTVCS)	82	
6	Tin học 11- Định hướng khoa học máy tính (KNTTVCS)	69	
7	Công nghệ 11: Công nghệ cơ khí (KNTTVCS)	82	
	Chuyên đề		
1	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (KNTTVCS)	82	
2	Chuyên đề học tập Lịch sử 11 (KNTTVCS)	82	
3	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (KNTTVCS)	83	
4	Chuyên đề học tập Vật lý 11 (KNTTVCS)	38	
5	Chuyên đề học tập Toán 11 (KNTTVCS)	69	
6	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (KNTTVCS)	69	
7	Chuyên đề học tập Sinh học 11 (KNTTVCS)	33	
	Sách Bài tập		
1	Bài tập Toán 11, tập một (KNTTVCS)	147	
2	Bài tập Toán 11, tập hai (KNTTVCS)	147	
3	BT Tiếng Anh 11-i-Learn Smart World-ĐH Huế	147	
4	Bài tập Vật Lí 11 (KNTTVCS)	117	
5	Bài tập Hóa Học 11 (KNTTVCS)	68	
6	Bài tập Sinh học 11 (KNTTVCS)	68	
7	Bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11(KNTTVCS)	79	
8	GDQP An ninh	148	
III.	SGK + SBT khối 12		
1	Giải tích	125	
2	Hình học	120	
3	Vật lý	140	
4	Hóa học	125	
5	Sinh học	129	
6	Công nghệ	130	
7	Ngữ văn T1	125	

8	Ngữ văn T2	130	
9	Lịch sử	120	
10	Địa lý	108	
11	Giáo dục công dân	123	
12	Tin học	145	
13	Tiếng anh	130	
14	Giáo dục QPAN	115	
15	Bài tập Giải tích	125	
16	Bài tập Hình học	117	
17	Bài tập Vật lý	95	
18	Bài tập Hóa học	110	
19	Bài tập Ngữ văn T1	125	
20	Bài tập Ngữ văn T2	120	
21	Bài tập Sinh học	129	
22	Bài tập Tin học	110	
23	Bài tập Lịch sử	103	
24	Bài tập Địa lý	115	
25	Bài tập Tiếng anh	130	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng

TT	Tên trường	Điểm mạnh đã được phát huy		Điểm yếu đã được khắc phục		Kế hoạch cải tiến chất lượng		
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức đánh giá sau hoàn thành tự đánh giá	Thời gian thực hiện cải tiến chất lượng	Mức đánh giá sau khi thực hiện cải tiến chất lượng
1	Trường PTDTNT THPT Na Son	28	100	18	81,8	Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1	Trong năm học 2025 - 2026	Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia

TT	Tên trường	Điểm mạnh đã được phát huy		Điểm yếu đã được khắc phục		Kết quả đánh giá (mức đánh giá) sau khi thực hiện cải tiến chất lượng		
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức đánh giá sau đánh giá ngoài	Thời gian thực hiện cải tiến chất lượng	Mức đánh giá sau khi thực hiện cải tiến chất lượng
1	Trường PTDTNT THPT Na Son	28	100	18	81,8	Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1	Trong năm học 2025 - 2026	Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Công tác tuyển sinh, thông tin học sinh

- Công tác tuyển sinh lớp 10 năm học 2025-2026: Số lượng học sinh tuyển vào lớp 10 là 217 học sinh. Tỷ lệ học sinh tuyển mới vào lớp 10 đạt 101,4% chỉ tiêu theo kế hoạch được giao (chỉ tiêu được giao là 214 học sinh).

- Thông tin về học sinh

ST T	Nội dung chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Khối 10	Khối 11	Khối 12	
1	Số lớp	16	6	6	4	
2	Số học sinh	558	217	214	127	
3	Số học sinh bình quân/ lớp	34,8	36,1	35,6	31,7	
4	Số học sinh học 02 buổi/ngày	558	217	214	127	
5	Số học sinh nam/học sinh nữ	219/339	89/128	84/130	46/81	
6	Số học sinh dân tộc thiểu số	541	210	208	123	
7	Số học sinh khuyết tật	01	0	0	01	
8	Số học sinh chuyển trường	0	0	0	0	
9	Số học sinh bỏ học	02	01	0	02	
10	Số học sinh tiếp nhận học tại trường	0	0	0	0	

2. Kết quả hai mặt giáo dục năm học 2025-2026

- Kết quả rèn luyện:

Khối	Tổng số	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
10	217	207	95,4%	9	4,15%	1	0,46%	0	0
11	214	204	95,3%	9	4,21%	1	0,47%	0	0
12	127	126	99,2%	1	0,79%	0	0	0	0
Tổng	558	370	96,2%	19	3,41%	0	0,36%	0	0

- Kết quả học tập:

Khối	Tổng số	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
10	217	21	9,68%	154	71%	42	19,4%	0	0
11	214	29	13,6%	172	80,4%	13	6%	0	0
12	127	40	31,5%	87	68,5%	0	0	0	0
Tổng	558	90	16,1%	413	74%	55	9,86%	0	0

- Số học sinh được lên lớp: 558/558 (100%).

3. Học sinh tốt nghiệp

Nội dung	Số học sinh hoàn thành chương trình	Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	Số học sinh trúng tuyển vào cơ sở GDNN	Số học sinh trúng tuyển đại học
Số lượng	127	127		

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Trường PTDTNT THPT Na Sơn	Dự toán năm được cấp, thu trong năm			Dự toán đã sử dụng đến 31/01/2026	Số dư tại thời điểm 31/01/2026
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyên sang	Dự toán giao đầu năm, bổ sung trong năm 2025		
1	Kinh phí do NS NN cấp	27.081.551.254	18.297.254	24.481.254.000	22.761.429.931	1.738.121.303
1.1	Kinh phí thường xuyên	9.273.897.254	18.297.254	9.255.600.000	9.255.600.000	18.297.254

	<i>Kinh phí thường xuyên chi thanh toán cá nhân, chi khác</i>	9.273.897.254	18.297.254	9.255.600.000	9.255.600.000	18.297.254
1.2	Kinh phí không thường xuyên	15.225.654.000	0	15.225.654.000	13.505.829.931	1.719.824.049
	<i>Học bổng HS theo ND 84/2020/NĐ-CP</i>	11.760.000.000	0	11.760.000.000	11.336.711.225	423.288.755
	<i>Chế độ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP</i>	2.582.000.000	0	2.582.000.000	1.311.171.568	1.270.828.432
	<i>Cấp bù học phí</i>	69.000.000	0	69.000.000	69.000.000	0
	<i>Hỗ trợ phần mềm</i>	30.000.000	0	30.000.000	30.000.000	0
	<i>Hợp đồng chuyên môn</i>	103.194.000	0	103.194.000	103.193.539	461
	<i>Hỗ trợ nhân viên nấu ăn</i>	159.000.000	0	159.000.000	159.000.000	0
	<i>Tăng giờ năm học 2024-2025</i>	123.860.000	0	123.860.000	119.553.599	4.306.401
	<i>Hỗ trợ hội đồng coi thi</i>	13.000.000	0	13.000.000	13.000.000	0
	<i>Hỗ trợ thuê GV thỉnh giảng</i>	68.200.000	0	68.200.000	46.800.000	21.400.000
	<i>Khen thưởng theo ND 73/2024</i>	317.400.000	0	317.400.000	317.400.000	0
2	Kinh phí thu sự nghiệp	0	0	0	0	0
2.1	Học phí	0	0	0	0	0
3	Kinh phí nguồn khác	37.903.873	36.000.373	1.903.500	20.582.500	17.321.373
3.1	Nguồn hỗ trợ tuyển sinh CĐ, ĐH	1.903.500	0	1.903.500	1.903.500	0
3.2	Nguồn CSSK ban đầu	36.000.373	36.000.373	0	18.679.000	17.321.373

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Giáo dục nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp cho học sinh. Thực hiện khảo sát việc xác định nghề sau khi tốt nghiệp THPT của học sinh các khối lớp, đồng thời thành lập tổ tư vấn phân tích đánh giá để phân luồng học sinh phù hợp với năng lực bản thân và đòi hỏi của xã hội. Phân công bố trí giảng dạy các tiết hướng nghiệp theo quy định. Đối với các lớp 12, ngay từ đầu năm học nhà trường sắp xếp các giáo viên có kinh nghiệm tốt làm công tác chủ nhiệm để có thể định hướng nghề nghiệp giúp học sinh. Tổ chức bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng, phương pháp tư vấn hướng nghiệp cho giáo viên.

2. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, bảo đảm an toàn trường học

Thực hiện giáo dục các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng ra quyết định, suy xét và giải quyết vấn đề, kỹ năng đặt mục tiêu, kỹ năng ứng phó, kiểm chế, kỹ năng hợp tác và làm việc theo nhóm cho học sinh thông qua việc tích hợp vào các môn học trong các giờ học chính khóa trên lớp, các hoạt động ngoại khóa, giao lưu văn nghệ thể thao, các hoạt động giáo dục lao động tập thể. Nhà trường thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn cho học sinh và cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Phối hợp với công an xã Na Son trong việc giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp với phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Điện Biên tổ chức tuyên truyền về An toàn giao thông... Trong năm học vừa qua không có hiện tượng vi phạm pháp luật.

3. Công tác y tế trường học

Nhà trường phối hợp với Đoàn thanh niên xây dựng kế hoạch tuyên truyền phòng chống bạo lực học đường, sức khỏe sinh sản, ma túy... cho học sinh. Phối hợp với Trung tâm y tế tổ chức khám sức khỏe đầu năm cho học sinh;

4. Công tác giáo dục dân tộc, giáo dục vùng đặc biệt khó khăn

Là một trường phổ thông dân tộc nội trú nên công tác giáo dục dân tộc được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc thực hiện các chế độ, chính sách đảm bảo theo đúng các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường.

5. Nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh

Tạo điều kiện để đội ngũ giáo viên ngoại ngữ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình ngoại ngữ hệ 10 năm tại nhà trường trong giai đoạn tiếp theo. Được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo nhà trường có phòng dạy học ngoại ngữ với đầy đủ trang thiết bị, phần mềm, học liệu.

6. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý giáo dục

Nhà trường chỉ đạo các tổ chức, cán bộ, giáo viên, nhân viên tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chỉ đạo, điều hành. Khai thác hệ

thống quản lí hành chính điện tử kết nối các cơ quan quản lí giáo dục và các cơ sở giáo dục một cách hiệu quả. Sử dụng tốt hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo; hệ thống mạng trực tuyến ứng dụng trong tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2025- 2026 của Trường Phổ thông DTNT THPT Na Son./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
Đỗ Cao Thượng